

Số: 1855/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 21 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình:
Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công, ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Xây dựng, ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, ngày 05/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 136/NĐ-CP, ngày 31/12/2015 của Chính phủ, về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Thông tư 18/2016/TT-BXD, ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế dự toán xây dựng công trình;
Căn cứ Báo cáo số 1050/BC-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư, về việc “Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B” đối với công trình Hồ Gia Nghĩa;
Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT, ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giao (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);
Căn cứ Công văn số 75/HĐND-VP, ngày 28/3/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông;
Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND, ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-UBND, ngày 19/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/03/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh, về việc thành lập tổ thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 1650/QĐ-UBND, ngày 18/10/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung thành viên tổ thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số 02/TTr-TTĐ, ngày 14/11/2018 của Tổ thẩm định 306, về việc đề nghị điều chỉnh tiêu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư thuộc dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông với các nội dung sau:

- Tên dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

+ Tiêu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2

+ Tiêu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án

- Chủ đầu tư:

+ Tiêu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2: Ủy ban nhân dân thị xã Gia nghĩa.

+ Tiêu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông.

I. Nội dung điều chỉnh

1. Điều chỉnh các Mục 4.1, 4.2, 4.3, Khoản 4, Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018

1.1. Đường tránh lòng Hồ Thượng: Đường tránh hồ Thượng gồm 2 nhánh với quy mô như sau:

1.1.1. Thiết kế tuyến:

- Nhánh chính: Từ Km0+00 ÷ Km0+240

+ Chiều dài L=240,0 m;

+ Bề rộng nền đường : $B_{nd} = 6,0m$;

+ Bề rộng mặt đường : $B_{md} = 3,5m$;

+ Bề rộng lề đường : $B_{l\grave{e}} = 1,25 \times 2 = 2,5\text{m}$;

+ Độ dốc ngang mặt đường: 3%;

+ Vận tốc thiết kế: 20Km/h.

- Nhánh N1 (đoạn qua cầu sắt): Km0+185 ÷ Km0+582

+ Chiều dài $L = 397,0\text{ m}$;

+ Bề rộng nền đường : $B_{nd} = 6,0\text{m}$;

+ Bề rộng mặt đường : $B_{md} = 3,5\text{m}$;

+ Bề rộng lề đường : $B_{l\grave{e}} = 1,25 \times 2 = 2,5\text{m}$;

+ Độ dốc ngang mặt đường: 4%;

+ Vận tốc thiết kế: 20Km/h

- Bình đồ hướng tuyến trên cơ sở bám theo hướng tuyến hiện tại, điều chỉnh một số vị trí phù hợp với quy mô tuyến đường.

- Trắc dọc tuyến: Cao độ đường đỏ cơ bản bám theo đường cũ, nâng cao độ đường đỏ lên theo mực nước lũ thiết kế sau khi đóng tràn hồ Thượng.

- Kết cấu áo đường:

+ Nhánh chính: Từ Km0+00 ÷ Km0+240; lát nhựa 3 lớp TCN 4,5kg/m², cấp phối đá dăm loại II dày 15cm;

+ Nhánh N1 (đoạn qua cầu sắt): Km0+185 ÷ Km0+582; cấp phối đất đồi mặt đường dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$, đất nền $K \geq 0,95$.

1.1.2. Hệ thống thoát nước:

a) Thoát nước dọc: Những đoạn nền đắp thấp, nền đất đào có độ dốc < 4% bố trí rãnh đất, tiết diện rãnh hình thang kích thước $(1,2+0,4) \times 0,4\text{m}$ để thoát nước dọc tuyến. Tại các vị trí có độ dốc $\geq 4\%$, gia cố rãnh dọc để chống xói, kết cấu rãnh bằng đá hộc xây vữa Mác 100.

b) Thoát nước ngang đường:

- Cống tròn: Thân cống tròn bằng bê tông cốt thép Mác 250, đá 1x2; đường kính 125cm. Móng cống bằng bê tông Mác 150, đá 1x2, dày trung bình 30cm. Thân tường đầu, tường cánh, sân cống, sân gia cố thượng lưu, hạ lưu bằng bê tông Mác 150, đá 1x2.

- Cống hộp: Thân cống bằng bê tông cốt thép M300, đá 1x2. Kích thước 200cm x 200cm. Móng cống bằng bê tông Mác 150, đá 1x2, dày trung bình 30cm. Thân tường đầu, tường cánh, sân cống, sân gia cố thượng hạ lưu bằng bê tông Mác 200, đá 1x2.

1.1.3. Hệ thống an toàn giao thông: Bổ sung hệ thống an toàn giao thông (biển báo, cọc tiêu) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/BGTVT.

1.1.4. Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền mặt đường đoạn tiếp theo Nhánh chính đường tránh lòng hồ Thượng theo quy mô đường hiện hữu. Chiều dài sửa chữa $L = 229\text{m}$.

1.2. Cầu qua đường tránh lòng hồ thượng

1.2.1. Quy mô công trình:

- Quy mô công trình: Cầu bê tông cốt thép & bê tông cốt thép dự ứng lực, tuổi thọ thiết kế vĩnh cửu.

- Tải trọng: hoạt tải HL-93 theo tiêu chuẩn 22TCN 272-05.

- Khổ cầu: $B = 6m + 2 \times 0,5m = 7m$.

1.2.2. Nội dung thiết kế:

- Sơ đồ nhịp: cầu một nhịp giản đơn, chiều dài nhịp $L=24m$.

- Mặt cắt ngang gồm 4 dầm I bằng bê tông cốt thép dự ứng lực căng sau Mác 450 đúc sẵn, chiều dài dầm $L=24m$, cao 145cm. Dầm ngang bằng bê tông cốt thép Mác 350, chiều cao dầm ngang 1,1m. Bố trí dầm ngang tại 4 vị trí dọc theo dầm cầu.

- Bản mặt cầu bằng bê tông cốt thép mác 350 đá 1x2, dày 20cm, tạo dốc ngang 2% bằng cách tạo dốc xà mũ mố.

- Gối cầu bằng cao su cốt thép bản.

- Khe co giãn: sử dụng loại khe co giãn bằng thép dạng khe ray

- Hệ thống thoát nước mặt cầu gồm các ống PVC $\Phi 168mm$ phân bố dọc theo chiều dài cầu ở sát mép 2 bên lan can.

- Kết cấu mố: Dùng dạng mố chữ U bê tông cốt thép M350, đá 1x2 đổ tại chỗ. Mỗi mố bố trí 18 cọc bê tông cốt thép Mác 350 đá 1x2; kích thước cọc $35 \times 35cm$. Chiều dài dự kiến $L=16,00m$.

- Sau mố bố trí bản quá độ bằng bê tông cốt thép Mác 350, đá 1x2 dài 3m trên suốt bề rộng của phần xe chạy. Bên dưới bản quá độ được lót 1 lớp bê tông lót Mác 200 dày 10cm, toàn bộ được đặt trên lớp đá dăm đầm chặt.

- Lan can, tay vịn: Bố trí lề lan can bằng bê tông cốt thép Mác 350, đá 1x2, tay vịn bằng thép mạ kẽm. Tay vịn được làm bằng thép bản và ống thép mạ kẽm nhúng nóng, chiều cao tay vịn 61cm.

- Gia cố tứ nón: Taluy tứ nón bằng bê tông lưới thép Mác 200 dày 15cm, bên dưới là lớp vữa đệm dày 3cm.

- Hộ lan mềm: bố trí hộ lan mềm sau mố trong phạm vi đường đầu cầu

- Phần đường đầu cầu có quy mô đường đầu cầu như sau:

+ Bề rộng nền đường : $B_{nền}=7,0m$ (chưa tính phần mở rộng bán kính đường cong theo quy định).

+ Bề rộng mặt đường : $B_{mặt}=7,0m$ (chưa tính phần mở rộng bán kính đường cong theo quy định)

+ Độ dốc ngang mặt đường: 2%.

- Kết cấu mặt đường:

+ Lớp bê tông xi măng M300 dày 20cm

+ Lớp giấy dầu chống thấm

+ Cấp phối đá dăm loại I $D_{max}25$ gia cố xi măng 5%, dày 18cm;

+ Lớp đất trên cùng $K \geq 0,98$ dày 50cm (phần xe chạy), phía dưới đắp đất $K \geq 0,95$.

- Gia cố mái taluy đường đầu cầu: Đường đầu cầu đắp với mái taluy 1:1.5. Để đảm bảo ổn định mái taluy đường đầu cầu sau khi đóng tràn hồ Thượng gia cố mái taluy bằng bê tông Mác 200 dày 15cm, bên dưới là lớp vữa đệm dày 3cm. Bố trí hệ thống ống thoát nước PVC $\Phi 50\text{mm}$, khoảng cách trung bình 1m/ống. Bên ngoài được bọc lớp vải địa kỹ thuật và lớp đá dăm đệm lọc nước.

- Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống an toàn giao thông (biển báo, cọc tiêu, hộ lan mềm) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ quy chuẩn Việt Nam số 41: 2016/BGTVT.

1.3. Đập tràn Hồ Thượng

1.3.1. Lòng hồ: Thông số kỹ thuật cơ bản của lòng hồ

TT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Trị số
1	Diện tích lưu vực	F_{lv}	Km^2	212,2
2	Dung tích hồ (ứng với mực nước dâng bình thường)	V_h	10^3m^3	160
3	Dung tích hữu ích	V_{hi}	10^3m^3	160
4	Dung tích hồ ứng với (mực nước dâng thiết kế 1,5%)	V_{GC}	10^3m^3	730,73
5	Mực nước dâng bình thường	MNDBT	m	+594,5
6	Mực nước lũ thiết kế 1,5%	MNDGC	m	+596,14
7	Diện tích hồ ứng với mực nước dâng bình thường	$F_{h\delta}$	ha	23,51
8	Diện tích hồ ứng với mực nước lũ thiết kế 1,5%	F_{GC}	ha	45,91

1.3.2. Đập tràn: Thông số kỹ thuật cơ bản của đập tràn

TT	Đặc trưng	Ký hiệu	Đơn vị	Trị số
1	Cao trình ngưỡng tràn	Z_t	m	+594,50
2	Chiều rộng tràn	L_t	m	137,40
3	Chiều cao tràn	B_t	m	5,60
4	Cột nước tràn Hmax	Ht	m	1,64
5	Kết cấu tràn	Bê tông cốt thép Mác 250, lõi đá hộc xây vữa Mác 100		
6	Hình thức điều tiết	Tự do		

1.3.3. Kết cấu của công trình:

- Đập tràn bê tông trọng lực mặt cắt thực dụng, kết cấu bằng bê tông cốt thép mác 250 đá 1x2 và lõi đá học xây vữa mác 100. Đập dài 137,4m được chia làm 07 đơn nguyên có chiều dài (18,7m và 20,0m), liên kết với nhau bằng liên kết mềm; chiều cao tràn 5,6m; cao trình ngưỡng tràn +594,50m, chiều cao cột nước tràn ứng với mực nước lũ thiết kế (P=1,5%) là 1,64m; hình thức tràn tự do.

- Trước tràn, để tránh xói lở cục bộ, tiến hành gia cố tràn bằng bê tông cốt thép mác 250 đá 1x2 rộng 10m theo chiều dòng chảy, dày 50cm; đoạn chuyển tiếp bằng đá học xây vữa dài 10m dày 50cm;

- Tiêu năng sau tràn dạng tiêu năng đáy. Sau tràn là bể tiêu năng bằng bê tông cốt thép mác 250 đá 1x2 dày 60cm. Cao độ bể tiêu năng +590,20m. Chiều dài bể tiêu năng 12m.

- Sau bể tiêu năng có thể gây xói lở do đó cần thiết bố trí đoạn chuyển tiếp bằng bê tông cốt thép mác 250 đá 1x2 dài 10m, dày 50cm và sau đó là đoạn chuyển tiếp bằng rọ đá học dài 20m dày 50cm trên lớp vải địa kỹ thuật.

- Dưới tràn bố trí 1 công xả sâu. Đây là công tháo cạn nước hồ khi có yêu cầu. Công có bố trí cửa van bằng thép không rỉ vận hành bằng máy đóng mở. Cao trình ngưỡng công $Z_c = +590,70m$. Tiết diện công (2,00x1,50)m, kích thước cửa van (2,37x1,70)m.

- Hình thức đóng mở cửa van công bằng tời điện hoặc thủ công (quay tay). Có bố trí máy phát điện 3 pha 15KVA dự phòng phục vụ công tác đóng mở cửa van khi không có điện lưới.

- Bố trí đường thi công kết hợp với đường tránh tràn sau khi thi công tràn hồ Thượng với chiều dài $L = 215,9m$. Quy mô đường giống đường tránh tràn hồ Thượng

2. Điều chỉnh Mục 4.5.1, Khoản 4 Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 (Kè hồ Trung Tâm)

2.1. Quy mô công trình:

TT	Thông số	Đơn vị	Kè bờ Tây từ cầu Đắc Nông đến đập tràn	Kè bờ Đông đoạn từ cầu Đắc Nông đến đập tràn
1	Cao độ đỉnh kè	m	+596,00	+596,00
2	Cao độ đỉnh tường	m	+591,5 ÷ +593,9	+596,00
3	Kết cấu kè	m	Bê tông cốt thép và đá xây	Bê tông cốt thép
4	Hình thức kè	m	Kè cứng tường thẳng	Kè cứng tường thẳng
5	Chiều dài kè bê tông cốt thép	m	23,6	106,2
6	Chiều dài kè đá xây	m	176,8	0

2.2. Giải pháp kết cấu:

- Kết cấu kê đá học xây: Kê kết cấu dạng thẳng bằng đá học xây vữa mác 100, đặt trên lớp bê tông lót mác 150, đá 1x2 dày 10cm.

- Kết cấu kê bê tông cốt thép: Kê kết cấu dạng thẳng bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2, đặt trên lớp bê tông lót mác 150, đá 1x2 dày 10cm.

- Khe phòng lún: Với kê đá xây, cứ trung bình 10m bố trí 1 khe; trong khe được lót bao tải tấm nhựa đường 3 lớp. Với kê bê tông cốt thép, cứ trung bình 11,8m bố trí 1 khe; bên trong được bố trí khớp nối PVC.

- Để chống xói chân kê đoạn sau tràn, trước kê bố trí thảm rọ đá dày 30cm, rộng 4m. Xung quanh thảm đá có bố trí lớp vải lọc. Cao độ bố trí thảm đá bằng với cao độ đỉnh bề kê.

- Phía sau kê bố trí hệ thống ống thoát nước $d = 5\text{cm}$, bố trí cách khoảng 2m/1 vị trí; xung quanh ống bố trí tầng lọc ngược, bên ngoài bọc bằng vải địa kỹ thuật.

- Đắp đất sau kê đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

3. Điều chỉnh Mục 4.6.3, Khoản 4 Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 (Kê, chân khay gia cố bờ tây hồ Hạ)

STT	Thông số	Đơn vị	Đoạn Km0+460 ÷ Km1+092,61
1	Cao độ đỉnh kê	m	+593,50
2	Cao độ đỉnh tường	m	+591,50
3	Kết cấu kê	m	Bê tông cốt thép và đá xây
4	Hình thức kê	m	Kê cứng tường thẳng
5	Chiều dài kê bê tông cốt thép	m	493,04
6	Chiều dài chân khay đá xây	m	130,26

- Bố trí cửa xả thoát nước tại vị trí Km0+740,42. Thân cửa xả bằng bê tông cốt thép M300, đá 1x2; trên lớp móng bê tông mác 200 đá 1x2 dày 30cm và đá dăm đệm dày 10cm. Thượng lưu cửa xả được gia cố bằng bê tông cốt thép mác 200, đá 1x2; trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Hạ lưu cửa xả được ngàm vào tường kê, phía sau gia cố bằng bê tông mác 200, đá 1x2; trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

4. Điều chỉnh Mục 4.7.2 và 4.8, Khoản 4 Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018; Mục 4.2.1.2, Mục 4.2.2 Điều 1 Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 18/10/2018

- Hệ thống đường giao thông.

a) Quy mô xây dựng:

- Đường giao thông nội bộ khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm có tổng chiều dài các tuyến là $L=4271,15\text{m}$. Đường kết nối từ hồ Trung Tâm đến khu tái định cư phía Đông Hồ trung tâm (đường Đ2) với chiều dài $L=754\text{m}$; phân bổ như sau:

STT	Tên đường	Chiều dài tuyến $L=m$	Chiều rộng (m)		
			LĐ	Vĩa hè	Lộ giới
1	ĐC1	144,19	6	3,0 x 2	12

76 ✓

STT	Tên đường	Chiều dài tuyến L=m	Chiều rộng (m)		
			LĐ	Vĩa hè	Lộ giới
2	ĐC2	251,78	8	3,0 x 2	14
3	ĐC3	521,14	6	3,0 x 2	12
4	ĐC4	492,51	6	3,0 x 2	12
5	ĐC5	616,15	8	4,0 x 2	16
6	ĐC6	595,15	6	3,0 x 2	12
7	ĐC7	251,48	8	3,0 x 2	14
8	ĐC8	194,38	11	4,0 x 2	19
9	ĐC9	244,68	8	3,0 x 2	14
10	Đ15B	147,67	8	4,0 x 2	16
11	Đ16	328,67	8	4,0 x 2	16
12	Đ19	483,35	11	4,0 x 2	19
13	Đ2	754,00	16+2,5	4,5 x 2	27,5
Tổng chiều dài :		5025,15			

- Nền đường:

+ Nền đắp: Được lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$; riêng 50cm trên cùng sát lớp kết cấu áo đường đạt độ chặt $K \geq 0,98$.

+ Nền đào: Cày xới lu lèn 30cm dưới lớp kết cấu áo đường đạt $K \geq 0,98$

- Mặt đường cấp cao A1. Kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau:

*) Đường giao thông nội bộ:

+ Bê tông nhựa hạt chung BTNC19 : $h_1 = 7\text{cm}$

+ Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn ngành 1kg/m^2

+ Cấp phối đá dăm loại 1, $D_{\max} = 25\text{mm}$: $h_2 = 15\text{cm}$.

+ Cấp phối đá dăm loại 2, $D_{\max} = 37,5\text{mm}$: $h_3 = 18\text{cm}$.

+ Nền đường đầm chặt $K \geq 0,98$.

b) Nội dung đầu tư xây dựng Đường Đ2:

- Cấp hạng đường: Đường phố chính đô thị

- Mặt đường cấp cao A1

- Tải trọng thiết kế:

+ Tải trọng trục xe trên đường: 10T - theo tiêu chuẩn 22 Tiêu chuẩn ngành 211-2006.

+ Tải trọng xe trên công trình qua đường: xe HL93 – theo tiêu chuẩn 22 TCN 272-05.

+ Mặt cắt ngang tuyến đường số Đ2: $4,5 + 8,0 + 2,5 + 8,0 + 4,5 = 27,5\text{m}$

- Nền đường:

+ Nền đắp: Được lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$; riêng 50cm trên cùng sát lớp kết cấu áo đường đạt độ chặt $K \geq 0,98$.

+ Nền đào: Cày xới lu lèn 30cm dưới lớp kết cấu áo đường đạt $K \geq 0,98$

+ Mặt đường cấp cao A1 theo tiêu chuẩn 22TCN 211-06

+ Bê tông nhựa hạt chung 12.5 : $h_1 = 5$ cm

+ Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn ngành 0,5kg/m²

+ Bê tông nhựa hạt chung BTNC19 : $h_2 = 6$ cm

+ Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn ngành 1kg/m²

+ Cấp phối đá dăm loại 1, $D_{max}=25$ mm : $h_3 = 15$ cm

+ Cấp phối đá dăm loại 2, $D_{max}=37.5$ mm : $h_4 = 15$ cm

+ Nền đường đầm chặt $K \geq 0,98$.

- Vía hè, bó vía: Gạch terrazzo, vữa lót M100 dày 2cm, Bê tông mác 150, đá 1x2 dày 10cm.

- Thiết kế nút giao: Tại các vị trí giao cắt của các tuyến đường giao thông, thiết kế nút giao thông cùng mức đơn giản, bán kính bó vía $R = 8 \div 12$ m.

- An toàn giao thông: Kết cấu an toàn giao thông gồm kẻ sơn mặt đường, biển báo giao thông, đèn hiệu giao thông.

5. Điều chỉnh Mục 4.10, Khoản 4 Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018: Sửa chữa Đường Nguyễn Văn Trỗi:

- Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền mặt đường theo quy mô đường hiện hữu.

- Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m² toàn bộ mặt đường sau khi sửa chữa.

- Bố trí hệ thống an toàn giao thông theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ quy chuẩn ngành số 41-2016/BGTVT.

6. Điều chỉnh Khoản 9 Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018

TT	Hạng mục	Loại và cấp công trình
I	Hồ thượng	
1	Công trình đường tránh lòng hồ Thượng	Công trình giao thông, cấp IV
2	Cầu qua đường đường tránh lòng hồ Thượng	Công trình giao thông, cấp IV
3	Trần xả lũ hồ Thượng	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp III
4	Dọn dẹp vệ sinh lòng hồ Thượng	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp IV
II	Hồ Trung Tâm	
1	Kè bờ Tây đoạn từ cầu Đắc Nông đến	Công trình nông nghiệp phát

TT	Hạng mục	Loại và cấp công trình
	tràn hồ Trung Tâm.	triển nông thôn, cấp III
2	Kè bờ Đông đoạn từ cầu Đắc Nông đến đập tràn hồ Trung Tâm	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp III
3	Kè và chân khay gia cố bờ Đông đoạn từ KM0+950.0-KM1+905	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp IV
III	Hồ Hạ	
1	Dọn dẹp vệ sinh lòng hồ	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp IV
2	Công trình kè bờ Đông	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp IV
3	Công trình kè, chân khay gia cố bờ Tây	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, cấp III
4	Đường vành đai bảo vệ bờ Tây và bờ Đông	Công trình giao thông, Công trình cấp IV
IV	Khu tái định cư phía đông hồ Trung Tâm	Đường nội bộ khu dân cư, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV. Đường Đ2, Công trình giao thông cấp III
V	Đường kết nối từ hồ Trung Tâm với các khu vực xung quanh (đường K2)	Đường nội bộ khu dân cư, Công trình giao thông cấp IV
VI	Đường vành đai bảo vệ ven hồ từ cầu Đắc Nông đến cầu Bà Thống	Công trình Công trình giao thông cấp IV
VII	Xử lý chất độc hóa học quân sự OB	

7. Điều chỉnh Khoản 9 Điều 1 tại Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018.

- Giá trị tổng mức đầu tư: 785.000.000.000 đồng trong đó:

7.1. Tiểu dự án: Tổng dự toán tiểu dự án giải phóng mặt bằng, Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm và đường Đ2: 545.854.485.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi lăm tỷ, tám trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 108.723.903.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 1.656.557.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.979.583.000 đồng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng : 370.057.676.000 đồng.
- Chi phí khác : 8.097.648.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 53.339.118.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

7.2 Tổng dự toán Tiểu dự án đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục còn lại của dự án: 239.145.515.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi chín tỷ, một trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm mười lăm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp : 135.687.156.000 đồng.
- Chi phí thiết bị : 786.477.000 đồng.
- Chi phí xử lý chất độc OB : 9.995.159.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 2.079.362.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 13.209.934.000 đồng.
- Chi phí khác : 7.065.283.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 70.322.144.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

II. Các nội dung khác

Thực hiện theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm và đường Đ2 thuộc dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Điều 2.

1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông và UBND thị xã Gia Nghĩa (Chủ đầu tư hai tiểu dự án thành phần) chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, quản lý đầu tư và xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổ thẩm định 306 chịu trách nhiệm về tính chính xác và pháp lý của việc đề xuất các nội dung tại Tờ trình số 02/TTr-TTĐ, ngày 14/11/2018 nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Công TTĐT, CNXD.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Xuân Hải

PHỤ LỤC 01: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ TIÊU DỤ ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA ĐÔNG HỒ TRUNG TÂM VÀ ĐƯỜNG Đ2

DỰ ÁN : HỒ GIA NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 1855 /QĐ-UBND ngày 21 /11/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí GPMB	GMB2				370.057.676.000
II	Chi phí xây dựng	GXD2		98.839.912.000	9.883.991.000	108.723.903.000
1	- San nền		Xem bảng tính	13.081.437.273	1.308.143.727	14.389.581.000
2	- Đường nội bộ giao thông		Xem bảng tính	33.520.631.818	3.352.063.182	36.872.695.000
3	- Hệ thống thoát nước mưa		Xem bảng tính	15.577.322.727	1.557.732.273	17.135.055.000
4	- Hệ thống cấp nước, phòng cháy chữa cháy		Xem bảng tính	2.136.850.000	213.685.000	2.350.535.000
5	- Công kỹ thuật		Xem bảng tính	2.830.087.273	283.008.727	3.113.096.000
6	- Hệ thống chiếu sáng khu tái định cư		Xem bảng tính	7.383.492.727	738.349.273	8.121.842.000
7	- Đường kết nối từ hồ Trung Tâm đến Khu tái định cư phía Đông hồ Trung Tâm (Đường Đ2)		Xem bảng tính	22.250.530.909	2.225.053.091	24.475.584.000
8	- Hệ thống chiếu sáng đường Đ2		Xem bảng tính	2.059.559.091	205.955.909	2.265.515.000
III	Chi phí thiết bị	TB2		0	0	0
IV	Chi phí xử lý chất độc OB	OB2		0	0	0
V	Chi phí quản lý dự án:	GDA2	1,676% *(GXD2+TB)/1,1	1.656.557.000		1.656.557.000
VI	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	GTV2		3.617.802.592	361.780.259	3.979.583.000
1	- Chi phí đo vẽ giải thửa	TV1	Bảng tính	40.207.357	4.020.736	44.228.093
2	- Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	TV2	Bảng tính	85.470.099	8.547.010	94.017.109
3	- Chi phí cắm cọc phân lô	TV3	Bảng tính	655.028.997	65.502.900	720.531.896
4	- Chi phí lập HSMĐT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	TV4	0,065% *Gxd2	64.245.943	6.424.594	70.670.537
5	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV5	1,171% *Gxd2	1.157.415.370	115.741.537	1.273.156.907



TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
6	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn: + <i>Gói thầu cấm cọc phân lô</i> + <i>Gói thầu giám sát thi công XD</i> + <i>Gói thầu bảo hiểm</i> + <i>Gói thầu kiểm toán</i>	TV6	$0,8160\% * TV3$ $0,6290\% * TV5$ $0,8160\% * K5$ $0,6930\% * K4$	5.345.037 7.280.143 1.734.047 9.910.862	534.504 728.014 173.405 991.086	5.879.540 8.008.157 1.907.452 10.901.948
7	- Chi phí kiểm định chất lượng công trình	TV7	<i>Tạm tính</i>	980.000.000	98.000.000	1.078.000.000
8	- Thí nghiệm đối chứng kiểm tra chất lượng CT	TV8	<i>Tạm tính</i>	490.000.000	49.000.000	539.000.000
9	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	TV9	<i>Tạm tính = 0,072% * G2</i>	71.164.737	7.116.474	78.281.211
10	- Chi phí tư vấn xác định giá đất khu tái định cư	TV10	<i>Tạm tính</i>	50.000.000	5.000.000	55.000.000
VII	Chi phí khác:	GCPK2		7.420.591.447	677.056.919	8.097.648.000
1	- Hạng mục chung	K1		4.977.924.633	497.792.463	5.475.717.000
2	- Lệ phí thẩm định an toàn giao thông	K2	<i>Tạm tính = 0,047% * G1B</i>	46.454.759		46.454.759
3	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán.	K3	$0,182\% * TDT2 * 50\%$	496.727.581		496.727.581
4	- Kiểm toán công trình.	K4	$0,262\% * TDT2 * 1,1$	1.430.138.751	143.013.875	1.573.152.626
5	- Bảo hiểm công trình (vận dụng)	K5	$0,215\% * Gxd2$	212.505.811	21.250.581	233.756.392
6	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu xây lắp	K6	$0,050\% * Gxd2$	49.419.956		49.419.956
7	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	K7	$0,050\% * Gxd2$	49.419.956		49.419.956
8	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu cấm cọc phân lô	K8	$0,050\% * TV3 / (GT_min)$	1.000.000		1.000.000
9	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cấm cọc phân lô	K9	$0,050\% * TV3 / (GT_min)$	1.000.000		1.000.000
10	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu giám sát TCXD	K10	$0,050\% * TV5 / (GT_min)$	1.000.000		1.000.000
11	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát TCXD	K11	$0,050\% * TV5 / (GT_min)$	1.000.000		1.000.000
12	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu bảo hiểm	K12	$0,050\% * K5 / (GT_min)$	1.000.000		1.000.000
13	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu bảo hiểm	K13	$0,050\% * K5 / (GT_min)$	1.000.000		1.000.000



TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
14	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu kiểm toán	K14	$0,050\% * K4 / (GT_{min})$	1.000.000		1.000.000
15	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu kiểm toán	K15	$0,050\% * K4 / (GT_{min})$	1.000.000		1.000.000
16	- Chi phí thí nghiệm kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành	K16	Tạm tính	100.000.000	10.000.000	110.000.000
17	- Chi phí thẩm định quy trình vận hành, bảo trì	K17	Tạm tính	50.000.000	5.000.000	55.000.000
VIII	Cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)					492.515.367.000
IX	Chi phí dự phòng:	GDP2				53.339.118.000
X	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	TDT2	(VIII + IX)			545.854.485.000

th

PHỤ LỤC 02: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ TIÊU DỤ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÁC HẠNG MỤC CÒN LẠI CỦA DỰ ÁN

DỰ ÁN : HỒ GIA NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số **1855** /QĐ-UBND ngày **21** /11/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí GPMB	GMB1				
II	Chi phí xây dựng	GXD1		123.351.960.000	12.335.196.000	135.687.156.000
A	HỒ THUỖNG					
1	- Đường tránh lòng hồ thượng		Xem bảng tính	1.537.780.909	153.778.091	1.691.559.000
2	- Trần xả lũ hồ Thượng		Xem bảng tính	30.254.290.000	3.025.429.000	33.279.719.000
3	- Cầu qua đường tránh lòng hồ thượng Km0+90.22		Xem bảng tính	7.004.054.545	700.405.455	7.704.460.000
4	- Dọn dẹp vệ sinh lòng hồ thượng		Xem bảng tính	588.945.455	58.894.545	647.840.000
B	HỒ TRUNG TÂM					
1	- Kè bờ Tây đoạn từ cầu Đắk Nông đến tràn hồ trung tâm.		Xem bảng tính	2.548.963.636	254.896.364	2.803.860.000
2	- Kè bờ Đông đoạn từ cầu Đắk Nông đến đập tràn hồ trung tâm		Xem bảng tính	7.396.940.909	739.694.091	8.136.635.000
3	- Kè, chân khay gia cố bờ Đông đoạn từ KM0+950.0-KM1+905		Xem bảng tính	11.265.400.000	1.126.540.000	12.391.940.000
C	HỒ HẠ					
1	- Dọn dẹp vệ sinh lòng hồ		Xem bảng tính	8.338.115.483	833.811.548	9.171.927.032
2	- Kè, chân khay gia cố bờ Tây		Xem bảng tính	16.144.045.089	1.614.404.509	17.758.449.598
3	- Kè, chân khay gia cố bờ Đông		Xem bảng tính	3.290.278.484	329.027.848	3.619.306.333
4	- Đường vành đai bảo vệ bờ Tây		Xem bảng tính	7.269.404.545	726.940.455	7.996.345.000
5	- Đường vành đai bảo vệ bờ Đông		Xem bảng tính	11.187.424.545	1.118.742.455	12.306.167.000

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
D	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ HỒ TRUNG TÂM VỚI CÁC KHU VỰC XUNG QUANH (ĐƯỜNG K2)					
1	- Hạ tầng Đường K2		Xem bảng tính	3.979.026.364	397.902.636	4.376.929.000
2	- Hệ thống chiếu sáng đường K2		Xem bảng tính	289.955.455	28.995.545	318.951.000
E	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BẢO VỆ VEN HỒ TỪ CẦU ĐẮK NÔNG ĐẾN CẦU BÀ THỒNG					
1	- Hạ tầng đường vành đai bảo vệ ven hồ		Xem bảng tính	10.909.129.091	1.090.912.909	12.000.042.000
2	- Hệ thống chiếu sáng		Xem bảng tính	981.183.636	98.118.364	1.079.302.000
3	- Sửa chữa đường Nguyễn Văn Trỗi		Xem bảng tính	367.021.818	36.702.182	403.724.000
III	Chi phí thiết bị	TB1	Xem bảng tính	714.979.000	71.498.000	786.477.000
A	HỒ THƯỜNG					
1	- Cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí của xả sâu Hồ thường		Xem bảng tính	603.948.000	60.394.800	664.342.800
B	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI BẢO VỆ VEN HỒ TỪ CẦU ĐẮK NÔNG ĐẾN CẦU BÀ THỒNG					
1	- Hệ thống chiếu sáng		Xem bảng tính	111.030.909	11.103.091	122.134.000
IV	Chi phí xử lý chất độc OB	OB1	QĐ 308/QĐ-BTL Bộ tư lệnh QK 5 ngày 05/03/2014	9.086.508.182	908.650.818	9.995.159.000
V	Chi phí quản lý dự án:	GDAI	1,676%*(GXD1+TB)/1,1	2.079.362.000		2.079.362.000
VI	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	GTV1		12.009.030.488	1.200.903.049	13.209.934.000
1	- Chi phí khảo sát lập DADT	TV1	(QĐ 404/QĐ-UBND, ngày 26/3/2018)	819.092.727	81.909.273	901.002.000
2	- Chi phí Lập dự án đầu tư	TV2	(QĐ 404/QĐ-UBND, ngày 26/3/2018)	926.304.727	92.630.473	1.018.935.200
3	- Chi phí Lập dự án đầu tư - phần bổ sung	TV3	(QĐ 404/QĐ-UBND, ngày 26/3/2018)	227.388.063	22.738.806	250.126.869
4	- Chi phí Lập tổng mức đầu tư điều chỉnh	TV4	(QĐ 404/QĐ-UBND, ngày 26/3/2018)	11.872.104	1.187.210	13.059.314

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5	- Chi phí Lập dự án đầu tư điều chỉnh	TV5	0,354% *Gxd(cầu hồ thượng)	24.794.353	2.479.435	27.274.000
6	- Chi phí Lập tổng mức đầu tư điều chỉnh	TV6	0,354% *Gxd(còn lại) *12%*50%	45.705.892	4.570.589	50.276.000
7	- Chi phí Lập nhiệm vụ khảo sát bước lập, TKBVTC và dự toán	TV7	3,000% *TV8	81.818.182	8.181.818	90.000.000
8	- Chi phí khảo sát giai đoạn Lập TKBVTC	TV8	Tạm tính	2.727.272.727	272.727.273	3.000.000.000
9	- Chi phí giám sát công tác khảo sát lập TKBVTC	TV9	3,843% *TV8	104.809.091	10.480.909	115.290.000
10	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	TV10	1,390% *Gxd	3.088.467.021	308.846.702	3.397.314.000
11	- Chi phí thẩm tra thiết kế TKBVTC	TV11	0,072% *Gxd	159.978.148	15.997.815	175.975.963
12	- Chi phí thẩm tra dự toán	TV12	0,069% *Gxd	153.312.392	15.331.239	168.643.631
13	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT gói thầu xây lắp	TV13	0,065% *GxdI	80.178.774	8.017.877	88.196.651
14	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT gói thầu thiết bị	TV14	0,037% *TBI	264.542	26.454	290.996
15	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV15	1,171% *GxdI	1.444.451.452	144.445.145	1.588.896.597
16	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	TV16	0,091% *TBI	650.631	65.063	715.694
17	- Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT gói thầu tư vấn:	TV17				
	+ Gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC		0,4860% *(TV8+TV10)	28.264.495	2.826.450	31.090.945
	+ Gói thầu giám sát thi công XD		0,6290% *TV15	9.085.600	908.560	9.994.160
	+ Gói thầu bảo hiểm		0,8160% *K8	2.164.087	216.409	2.380.495
	+ Gói thầu kiểm toán		0,6930% *K7	4.342.069	434.207	4.776.276
18	- Chi phí kiểm định chất lượng công trình	TV18	Tạm tính	1.020.000.000	102.000.000	1.122.000.000
19	- Thí nghiệm đối chứng kiểm tra chất lượng CT	TV19	Tạm tính	510.000.000	51.000.000	561.000.000
20	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	TV20	Tạm tính =0,072%*G1	88.813.411	8.881.341	97.694.752
21	- Chi phí đánh giá tác động môi trường	TV21	Tạm tính	450.000.000	45.000.000	495.000.000
VII	Chi phí khác:	GCPKI		6.481.049.910	584.232.676	7.065.283.000

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	- Hàng mục chung	K1		4.800.558.800	480.055.880	5.280.615.000
2	- Chi phí thẩm định DADĐT (Sau bổ sung điều chỉnh)	K2	(QĐ 404/QĐ-UBND, ngày 26/3/2018)	47.981.513		47.981.513
3	- Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC	K3	0,047% *Gxd	104.430.180		104.430.180
4	- Lệ phí thẩm định dự toán	K4	0,045% *Gxd	99.986.342		99.986.342
5	- Lệ phí thẩm định an toàn giao thông	K5	Tạm tính = 0,047% *G1A	57.975.421		57.975.421
6	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán.	K6	0,182% *TDTI *50%	217.622.419		217.622.419
7	- Kiểm toán công trình.	K7	0,262% *TDTI *1,1	626.561.249	62.656.125	689.217.374
8	- Bảo hiểm công trình (vận dụng)	K8	0,215% *GxdI	265.206.714	26.520.671	291.727.385
9	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu xây lắp	K9	0,050% *GxdI	50.000.000		50.000.000
10	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	K10	0,050% *GxdI	50.000.000		50.000.000
11	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu thiết bị	K11	0,050% *TB1	1.000.000		1.000.000
12	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thiết bị	K12	0,050% *TB1	1.000.000		1.000.000
13	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	K13	0,050% *(TV8+TV10)	1.363.636		1.363.636
14	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	K14	0,050% *(TV8+TV10)	1.363.636		1.363.636
15	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu giám sát TCXD	K15	0,050% *TV15	1.000.000		1.000.000
16	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát TCXD	K16	0,050% *TV15	1.000.000		1.000.000
17	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu bảo hiểm	K17	0,050% *K8	1.000.000		1.000.000
18	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu bảo hiểm	K18	0,050% *K8	1.000.000		1.000.000
19	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu kiểm toán	K19	0,050% *K7	1.000.000		1.000.000
20	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu kiểm toán	K20	0,050% *K7	1.000.000		1.000.000



TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
21	- Chi phí thí nghiệm kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành	K21	<i>Tạm tính</i>	100.000.000	10.000.000	110.000.000
22	- Chi phí thẩm định quy trình vận hành, bảo trì	K22	<i>Tạm tính</i>	50.000.000	5.000.000	55.000.000
VIII	Cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)					168.823.371.000
IX	Chi phí dự phòng:	GDP1				70.322.144.000
X	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	TDT1	(VIII + IX)			239.145.515.000